

UỶ BAN NHÂN DÂN
Tỉnh Thái nguyên

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----B.100

Số: 914 /2001/QĐ-UB

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 3 năm 2001

QUYẾT ĐỊNH CỦA UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
V/v Giao kế hoạch đầu tư và xây dựng (đợt I)
tỉnh Thái Nguyên năm 2001.

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Căn cứ luật tổ chức HĐND & UBND.
- Căn cứ Quyết định số 168/ 2000/ QĐ-BKH ngày 25 tháng 12 năm 2000 của Bộ Kế hoạch và đầu tư V/v Giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2001 cho địa phương
- Căn cứ Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá X kì họp thứ IV (số 11/2001/NQ-HĐND ngày 18 tháng 01 năm 2001)
- Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và đầu tư tại công văn số 110 /TT-KH ngày 01 tháng 3 năm 2001.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: - Nay Giao Kế hoạch đầu tư và xây dựng năm 2001 tỉnh Thái Nguyên (đợt I) cho Ủy ban nhân dân các Huyện, Thành phố, Thị xã, các Sở, Ban, Ngành và các đơn vị Chủ đầu tư thuộc tỉnh Thái Nguyên, theo các biểu chi tiết kèm theo quyết định này.

Điều 2: Giám đốc các Sở, Ban, Ngành, Chủ tịch UBND các Huyện, Thành phố Thái Nguyên, Thị xã Sông Công, Thủ trưởng các đơn vị chủ đầu tư thực hiện theo mục tiêu, phương hướng của kế hoạch Kinh tế - xã hội năm 2001 và qui chế quản lý đầu tư và xây dựng

Điều 3 : - Các ông , bà : Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các Huyện, Thành phố Thái Nguyên, Thị xã Sông Công. Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành và các đơn vị Chủ Đầu tư có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận

- Bộ Kế hoạch & đầu tư(B/c)
 - Bộ Tài chính (B/c)
 - TT Tỉnh uỷ (B/c)
 - TT. HĐND tỉnh (B/c)
 - Các d/c CT, PCT
 - Như điều 3
 - Các bộ phận nghiên cứu
 - Lưu VP-XDCB
- B.010

BL

T/M ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
CHỦ TỊCH



LƯƠNG ĐỨC TÍNH



KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2001

Nguồn vốn: Ngân sách tập trung

(Theo Quyết định số 914/2001/QĐ-UB ngày 08/3/2001 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

Danh mục công trình	Thời gian Khởi công và hoàn thành	Năng lực Thiết kế	Kế hoạch năm 2001			Chủ đầu tư
			Tổng số	Trong đó		
				Xây lắp	Thiết bị	
1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ			48.550	36.140	800	
I. Công nghiệp:			2.500	2.410		
1/ Lưới điện xã Ký phú Đại từ	97-2001	9,5 Km	300	280		UBND huyện Đại từ
2/ Lưới điện xã Bình Sơn Sông Công	98-2001		100	100		UBND TX Sông công
3/ Hệ thống điện xã Văn hán Đồng hỷ	97-2001	27 Km	1.800	1.750		UBND huyện Đồng hỷ
Trong đó: Vốn JBIC			1.500	1.500		
4/ Hệ thống điện xã Phúc thuận Phổ yên	2001-2002		300	280		UBND huyện Phổ yên
II. Nông nghiệp, Thủy lợi:			10.500	9.860		
1/ Hồ Cửa làng Đồng hỷ	2000-2001	Tưới 31 ha	1.300	1.200		Sở NN và PTNT
2/ Đập La Bằng Đại từ	2000-2001		1.100	1.000		Sở NN và PTNT
3/ Kiên cố kênh Tây cấp I	99-2001		4.150	4.000		Sở NN và PTNT
4/ Kiên cố kênh Đông cấp I	2000-2002		1.000	950		Sở NN và PTNT

5/ Sửa chữa kênh chính và kênh cấp I	2000-2001		250	250		CTy QLKTCT thuỷ lợi
6/ Tưới chè Phú lương	2001-2002		500	400		Sở NN và PTNT
1	2	3	4	5	6	7
7/ T.T đào tạo chuyển giao KTNN	98-2001		280	250		T. tâm khuyến nông
8/ Trạm BVTV và thú y Thị xã Sông công	2000-2001		380	360		Chi cục Thú y
9/ Trạm BVTV và thú y Phổ yên	2001		210	200		Chi cục Thú y
10/ Trại chăn nuôi giống lợn ngoại	2001-2002		800	750		Tr.tâm khuyến nông
11/ Trại gà giống Thịnh Đán	2001-2002		330	300		Tr.tâm khuyến nông
12/ Trạm bơm Đào xá - Phú bình	2001-2002		200	50	150	UBND huyện Phú bình
III. Lâm nghiệp:			500	480		
1/ Hạt kiểm lâm Phổ yên	2001		250	240		Chi cục kiểm lâm
2/ Hạt kiểm lâm Phú lương	2001		250	240		Chi cục kiểm lâm
IV. Giao thông:			11.200	9.840		
1/ Đường Nghinh tường-Sảng mộc Võ Nhai	98-2001	10 Km	3.000	2.900		Sở giao thông vận tải
2/ Đường Đội cần - Bến Oánh TPTN	2000-2001		1.500	1.400		Sở giao thông vận tải
3/ Đường Phan Đình phùng TPTN	2000-2001		1.000	900		UBND TPTN
4/ Đường Yên trạch Phú lương	97-2001		300	280		UBND huyện Phú lương
5/ Đường Hoà Bình - Văn Lãng			300	280		UBND huyện Đồng hỷ
6/ Đường Cách mạng Tháng tám	99-2003	7,1 Km	2.700	2.700		Sở giao thông vận tải
Trong đó: Vốn JBIC			2.700	2.700		
7/ Đường Nước hai - Thần sa	99-2001		330	300		Sở giao thông vận tải



8/ Đối ứng dự án ADB	2001		600			BQLDACSHT nông thôn
9/ Đối ứng dự án WB	2000		40			Sở giao thông vận tải
10/ Trạm đăng kiểm PTCG đường bộ	99-2001		800	800		Trạm đăng kiểm
11/ Trả lãi vốn vay xây dựng Cầu mây	2001		350			Sở giao thông vận tải
1	2	3	4	5	6	7
12/ Cầu Bảo lý - Phú bình			280	280		UBND huyện Phú bình
V. Y tế - xã hội:			5.000	4.660		
1/ Khu điều trị phong Phú bình	99-2001		700	650		T.T da liễu chống phong
2/ Bệnh viện C	98-2002	200 giường	840	800		Bệnh viện C
- Trả nợ 2000 xây dựng nhà sản, dược						
3/ Bệnh viện Lao	99-2002		700	670		Bệnh viện Lao
- Xây dựng nhà xét nghiệm X quang						
4/ Trung tâm y tế Định hoá	2001-2003		500	470		Sở Y tế
- Xây dựng nhà khoa dược, nhà hành chính						
5/ Trung tâm y tế Phú lương	2001-2003		500	470		T.T y tế Phú lương
- Xây dựng nhà khám bệnh						
6/ Sửa chữa Bệnh viện A	2001		150	140		Bệnh viện A
7/ Sửa chữa trung tâm y tế Đại từ	2001		200	180		T.T y tế Đại từ
8/ Sửa chữa trung tâm y tế Võ Nhai	2001		200	180		T.T y tế Võ Nhai
9/ Trung tâm y tế Sông Công	2000		160	150		T.T y tế Sông công
- Xây dựng trạm y tế Vinh sơn và Cải Đan						

10/ Đài tưởng niệm liệt sĩ tỉnh Thái Nguyên	2000-2002		1.000	950		Sở LĐTB và XH
11/ Lập DA trụ sở Sở Y tế	2001		20			Sở y tế
12/ Lập DA Trường trung học y tế	2001		30			Trường TH y tế
VI. Giáo dục - Đào tạo:			7.500	6.520		
1/ Trường PTTH Năng Khiếu	99-2001	1.100m ² sàn	400	350		Trường PTTH Năng Khiếu
2/ Trường PTTH Đại từ	99-2001		1.000	950		Trường PTTH Đại từ
1	2	3	4	5	6	7
3/ Trường PTTH Định hoá	2000-2000		1.300	1.100		Trường PTTH Định hoá
4/ Trường PTTH Dương Tự Minh	2000-2002		1.000	900		Trường PTTH Dương Tự Minh
5/ Trường PTTH Phú Lương	2001-2002		1.200	1.100		Trường PTTH Phú Lương
6/ Trường PTTH Khánh Hoà	2001-2002		600	510		Trường PTTH Khánh Hoà
7/ Trường PTTH Ngô Quyền	2000-2002		800	710		Sở GD-ĐT tỉnh Thái Nguyên
8/ Trường PTTH Đồng Hỷ	98-2001		450	400		Trường PTTH Đồng Hỷ
9/ Trường PTTH Lương Ngọc Quyến	2000		100	100		Trường PTTH L.Ngọc Quyến
10/ Trung tâm giáo dục thường xuyên	2000		50	50		T.T GD thường xuyên
11/ Trường PTTH Sông Công	99-2001		400	350		Trường PTTH S.Công
12/ Hỗ trợ dự án ADB	2001		200			Sở GD - ĐT
VII. Văn hoá - Thông tin:			1.000	950		
- Ảnh ten và nhà đặt máy truyền hình	99-2001		1.000	950		Đài PTTH tỉnh Thái Nguyên
VIII. Cấp nước:			2.000	950		
1/ Cấp nước Thành phố Thái Nguyên	96-2001	30.000m ³ /ngày	1.500	500		Công ty cấp nước



2/ Cấp nước Úc sơn - Phú bình	98-2001	1.000m ³ /ngày	500	450		UBND huyện Phú bình
IX. Công cộng đô thị:			800		800	
- Mua 2 xe chở rác	2001		800		800	CTy Quản lý đô thị TPTN
X. Quốc phòng:			500	450		
- Trường quân sự tỉnh	99-2002		500	450		Bộ chỉ huy QS tỉnh
XI. Khoa học - Môi trường:			7.050	6.900		Sở KHCN&MT tỉnh
Trong đó: Vốn nước ngoài			7.050	6.900		

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2001
Nguồn vốn: Ngân sách địa phương
(Theo Quyết định số: 914/2001/QĐ-UB ngày 08/3/2001 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

Danh mục công trình	T/gian K/công và hoàn thành	Năng lực Thiết kế	Kế hoạch năm 2001			Chủ đầu tư
			Tổng số	Trong đó		
				Xây lắp	Thiết bị	
1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ			8.300	3.190	1.450	
1/ Trụ sở huyện uỷ Đại từ	2000- 2001		500	490		Huyện uỷ Đại từ
2/ Trụ sở huyện Uỷ Đồng hỷ	2000- 2001		500	470		UBND Đồng hỷ
3/ Trụ sở Sở Xây dựng	2000		1.000	1.000		Sở Xây dựng
4/ Ứng dụng và phát triển CN thông tin	2001- 2002		1.500	-	1.450	Sở KHCN và MT
5/ Đối ứng cấp nước TPTN	96-2002		3.000			Công ty cấp nước
6/ Trả lãi vay đền bù khu CN Sông công	2001		500			Công ty CT giao thông I
7/ Đài truyền hình Võ Nhai	2001		450	430		
8/ Sửa chữa trụ sở Sở Công nghiệp	2001		180	170		Sở Công nghiệp.

9/ Sửa chữa trụ sở Sở NN và PTNT	2001		180	170		Sở NN&PTNT
10/ Sửa chữa trụ sở Sở Giao thông Vận tải	2001		150	140		Sở Giao thông Vận tải
11/ Nhà ăn và bếp huyện đội Võ Nhai	2001		150	140		Bộ CHQS tỉnh
12/ Nhà ở huyện đội Đình hoá	2001		150	140		Bộ CHQS tỉnh
13/ Lập dự án trụ sở huyện uỷ Phú lương	2001		20			UBND huyện Phú lương
14/ Lập dự án trụ sở huyện uỷ Phú bình	2001		20			Huyện uỷ Phú Bình

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2001

Nguồn vốn: Nghị quyết quốc hội để lại

(Theo Quyết định số: 914/2001/QĐ-UB ngày 08/3/2001 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

Danh mục công trình	Thời gian Khởi công và hoàn thành	Năng lực Thiết kế	Kế hoạch năm 2001		Chủ đầu tư	
			Tổng số	Trong đó		
				Xây lắp		Thiết bị
1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ			18.650	15.610	450	
I. Vốn Xổ số kiến thiết:			750	730		
1/ Sửa chữa Sân vận động Thái Nguyên	2000-2001		600	580		Sở thể dục thể thao
2/ Sửa chữa Nhà văn hoá Võ Nhai	2000		150	150		UBND Võ nhai
II. Vốn quảng cáo truyền hình:			200	200		
- Ăng ten Đài truyền hình tỉnh Thái Nguyên	2000		200	200		Đài PTTH tỉnh
III. Vốn thuê đất thuê nhà:			3.280	2.730	450	
1/ Sửa chữa nhà làm việc đoàn kịch nói	2000-2001		220	210		Đoàn kịch nói
2/ Sửa chữa nhà hội CCB và ND tập thể tỉnh	2000-2001		600	580		Hội nông dân tập thể
3/ Cải tạo nhà làm việc Sở Tài chính	2000-2001		650	640		Sở TC-VG tỉnh
4/ Trung tâm Chính trị Võ Nhai	2000-2001		150	140		T.T Chính trị Võ Nhai

1	2	3	4	5	6	7
5/ Trung tâm Chính trị Định hoá	2000		160	150		T.T Chính trị Định hoá
6/ Trụ sở UBND Sông Công	2000-2002		500	480		UBND TX Sông công
7/ Trường Chính trị tỉnh	99-2002		550	530		Trường chính trị tỉnh
8/ Thiết bị đo vẽ bản đồ địa chính	2001		300	-	300	T.tâm đo đạc bản đồ
9/ Thiết bị giám định công trình XD CB	2001		150	-	150	
IV. Thuế sử dụng đất nông nghiệp:			14.420	11.950		
A/ Hỗ trợ hạ tầng nông thôn	2001		4.420	4.000		
1/ UBND Thị xã Sông công			420			
2/ UBND huyện Phổ yên			500			
3/ UBND huyện Phú bình			500			
4/ UBND Thành phố Thái Nguyên			500			
5/ UBND huyện Đại từ			500			
6/ UBND huyện PHú lương			500			
7/ UBND huyện Định hoá			500			
8/ UBND Đồng hỷ			500			
9/ UBND Võ Nhai			500			
- Sở Kế hoạch và Đầu tư làm việc với các huyện và thông báo danh mục công trình hỗ trợ.						
1	2	3	4	5	6	7



B/ Công trình thủy lợi, nông nghiệp:			3.000	1.650		
1/ Kiên cố kênh 17-30	2000		35	35		Sở NN&PTNT
2/ Trạm bơm điện Linh Nham	2000		50	30		Sở NN&PTNT
3/ Đối ứng dự án hồ Gò Miếu	2000		400			UBND huyện Đại từ
4/ Đối ứng dự án ADB	99-2002		1.300	1.060		Ban QLCSHT nông thôn
- Thủy lợi Núi Cốc			1.000	800		
- Nước sinh hoạt			300	260		
5/ Trạm BVTV và thú y Phổ yên	2000		50	45		Chi cục thú y
6/ Tu bổ đê địa phương	2001		500	480		Chi cục PCLB-QLĐĐ
7/ Quy hoạch và chuẩn bị đầu tư			665			
- QH thủy lợi tưới cây vùng đồi	2000		240			Sở NN&PTNT
- QH thủy lợi tỉnh Thái Nguyên đến 2010	2001		350			Sở NN&PTNT
- DA nâng cao và phát triển giống lợn	2001		10			Trung tâm khuyến nông
- DA giống cây ăn quả và cây lâm nghiệp	2001		20			Trung tâm khuyến nông
- DA kiên cố kênh Đông			20			Sở NN&PTNT
- DA kiên cố kênh giữa			25			Sở NN&PTNT
C/ Kiên cố kênh mương:	2001		7.000	6.300		
- Đầu tư các công trình thủy lợi của 5 huyện: Định hoá, Phú lương, Đại từ, Đồng hỷ, Võ nhai.						
- Sẽ chọn DA và trình UBND tỉnh giao KH sau						

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2001
Nguồn vốn: Cấp quyền sử dụng đất
(Kèm theo quyết định số: 9.14./2001/QĐ-UB ngày 07 tháng 3 năm 2001 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên).

Đơn vị: Triệu đồng.

Số TT	Danh mục công trình	KH năm 2001	Ghi chú
	<u>TỔNG SỐ:</u>	<u>6.806</u>	
I	Thị xã Sông Công.	240	
A	Trả nợ các công trình hoàn thành:	210	
1	Các công trình khu VH-TT	52	
2	Điện cao áp đường CMT8	40	
3	Sân vận động thị xã	30	
4	Trạm biến áp mở chèn I	22	
5	Trạm biến áp Trung tâm y tế	26	
6	Trạm biến áp Trường PTTH	40	
B	Công trình năm 2001:		
	Đền bù xây dựng khu dân cư mới	30	
I	Huyện Phổ Yên:	200	
	Nhà lớp học Trường THCS Đỗ cận	160	

	Trả nợ CP lập DA và KSKT Trụ sở xã Đông Cao	26	
	Trả nợ KS địa chất TKDT Đài tưởng niệm Phổ yên	14	
III	Huyện Phú bình:	100	Sẽ thông báo danh mục sau
IV	Thành phố Thái Nguyên:	4.800	Chưa có số vốn tồn năm 2000 chuyển sang
A	Trả nợ khối lượng các công trình năm 2000:	372	
1	Nhà trẻ Bệnh viện Đa khoa Thái Nguyên	5	
2	Trụ sở UBND xã Lương Sơn	5	
3	Mái nhà Hội trường Thành uỷ	2	
4	Bể bơi nhà văn hoá thiếu nhi TP Thái Nguyên	270	
Số TT	Danh mục công trình	KH năm 2001	Ghi chú
5	Trụ sở UBND xã Phúc Trìu	40	
6	Cải tạo trụ sở UBND phường Tân Thịnh	4	
7	Cải tạo trụ sở UBND xã Thịnh Đức	10	
8	Cải tạo trụ sở UBND xã Thịnh Đán	2	
9	Cải tạo Nhà văn hoá TPTN	10	
10	Quy hoạch khu Trụ sở UBND Phúc trìu	6	
11	Thoát nước khu dân cư sau phường Đồng Quang	3	
12	Dự án Trụ Sở HĐND-UBND TPTN	15	
B	Các công trình chuyển tiếp:	850	



1	Thoát nước khu dân cư nam Đại học sư phạm	140	
2	Đường nội bộ khu dân cư nam Đại học sư phạm	160	
3	Nhà làm việc công ty quản lý đô thị	50	
4	Trả gốc và lãi vay quỹ hỗ trợ	400	
5	Hỗ trợ các phường, xã 5% thu tiền đất	100	
C	Các công trình xây dựng năm 2001:	1.778	
1	Trụ sở HĐND-UBND Thành phố Thái Nguyên	500	
2	Mua cống cấp cho các phường xã	100	
3	Lát vỉa hè nội thị Thành phố	100	
4	Nhà lớp học xã Tân cương (hỗ trợ DA bãi rác)	50	
5	Đài truyền thanh Thành phố Thái Nguyên	100	
6	Đền bù các khu dân cư	400	
7	Xây dựng hạ tầng các khu dân cư	428	
8	Dự án cải tạo chỉnh trang đường Đội cấn	100	
D	Dự nghiệp quy hoạch:	1.800	
1	Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất Thành phố	300	
2	Dự án thiết kế quy hoạch các khu dân cư	440	
3	Dự án quy hoạch đường Đán - Núi Cốc	160	
4	Quy hoạch chi tiết khu Trung tâm TP	500	
Số TT	Danh mục công trình	KH năm 2001	Ghi chú

5	Quy hoạch phát triển CN và TTCN Thành phố	100	
6	Quy hoạch chi tiết Trung tâm của 3 Phường Tân long, Tân thành, Lương sơn	100	
7	Quy hoạch thiết kế chi tiết đường Đội cần	200	
V	Huyện Định hoá:	90	(Có 20tr, năm 2000 chuyển sang)
1	Trả nợ đường dốc châu - Đài tưởng niệm		
VI	Huyện Phú lương:	508	Có 268tr, năm 2000 chuyển sang
1	Xây dựng trụ sở UBND xã Tức tranh	254	
2	Xây dựng Trụ sở UBND xã Phấn mễ	254	
VII	Huyện Đại từ:	460	Có 260tr, năm 2000 chuyển sang
1	Trụ sở huyện uỷ Đại từ	200	
2	Trụ sở UBND xã Tân Thái	100	
3	Trụ sở UBND xã Ký Phú	100	
4	Trụ sở UBND xã Hoàng Nông	60	
VIII	Huyện Đồng hỷ:	260	Tr.đó: 90tr, năm 2000 chuyển sang
1	Trả nợ quy hoạch thị trấn Chùa hang	13	
2	Trả nợ khu văn hoá thị trấn Chùa hang	11	
3	Trả nợ đường 1B - 259 Chùa hang	50	
4	Xây dựng dự án nghĩa địa xã Linh sơn	30	



5	Xây dựng dự án Thị trấn, thị tứ	50	
6	Xây dựng sân vận động thị trấn Chùa hang	106	
IX	Huyện Võ Nhai	148	Có 48tr, năm 2000 chuyển sang
1	Đền bù xây dựng Trường THCS Thị trấn Đình cả	148	